

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ độ (Mẫu số B 05 – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 36/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

Số 14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc đổi tên quỹ

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Bà Vương Thị Hoàng Yến
Ông Đặng Việt Hưng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 5 năm 2025)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền cho Bà Ninh Thị Tuệ Minh – Trưởng phòng Kế toán Quỹ để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 2515.1 ngày 30 tháng 9 năm 2025.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC (“QUỸ” HOẶC “DCIP”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 13,85%, và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 5,57% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là chủ động dựa trên cơ sở phân tích biến động kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận phù hợp với thời hạn đầu tư kỳ vọng của người đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, NAV của Quỹ là 1.342.342.349.852 Đồng Việt Nam, tương ứng với 113.149.440,94 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một CCQ của Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2025 %	31/12/2024 %	31/12/2023 %
1. Trái phiếu	52,26	32,82	45,07
2. Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	34,35	20,05	16,08
3. Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	5,11	0,54	-
4. Tiền và tương đương tiền	5,74	44,52	32,68
5. Tài sản khác	2,54	2,07	6,17
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
1. NAV của Quỹ (VND)	1.342.342.349.852	1.179.091.760.772	1.579.769.018.172
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	113.149.440,94	104.923.542,79	148.053.837,72
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND) tại ngày báo cáo	11.863,44	11.237,62	10.670,23
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	11.863,44	11.241,09	10.670,23
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	11.238,57	10.670,03	9.885,61
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (*)	5,57%	5,32%	7,24%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(0,99%)	(2,53%)	5,03%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,56%	7,85%	2,21%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	1,38%	1,38%	1,52%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	157,63%	170,43%	274,06%

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối năm}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu năm}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện} / \text{Số lượng CCQ cuối năm}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu năm}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm, và quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày sau đó chia cho số ngày thực tế trong năm báo cáo).

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày sau đó chia cho số ngày thực tế trong năm báo cáo).

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	5,57%	5,57%
3 năm	19,23%	6,03%
Từ khi thành lập	18,63%	2,56%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Năm	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	5,57%	5,32%	7,24%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Việt Nam khép lại năm 2025 với sự tăng tốc rõ nét từ các hoạt động kinh tế. GDP cả năm đạt 8,0%, mức cao thứ hai kể từ năm 2011; đà tăng trưởng được củng cố mạnh mẽ vào cuối năm khi quý 4 đạt 8,5% – mức tăng cao nhất của quý 4 trong vòng 15 năm qua. GDP danh nghĩa đạt 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024, nâng thu nhập bình quân đầu người vượt mốc 5.000 USD.

Đáng chú ý, đà tăng trưởng mang tính lan tỏa rộng và được dẫn dắt bởi khu vực công nghiệp. Ngành chế biến, chế tạo tăng 10,0%, mức cao nhất kể từ năm 2019; trong khi chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,2%, cũng là mức cao nhất kể từ năm 2019. Chỉ số PMI giảm nhẹ xuống 53,0 điểm trong tháng 12 nhưng vẫn giữ vững trong vùng tăng trưởng, đánh dấu tháng thứ 6 liên tiếp, với niềm tin kinh doanh đạt mức cao nhất 21 tháng. Sức cầu nội địa tiếp tục cải thiện, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,2% so với năm trước, dẫn dắt bởi doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,6%. Đồng thời, lượng khách quốc tế đạt kỷ lục 21,2 triệu lượt – lần đầu tiên Việt Nam vượt mốc 20 triệu lượt khách.

Dư địa chính sách tiếp tục được duy trì nhờ lạm phát ổn định và nền tảng tài khóa vững chắc. Lạm phát toàn phần và lạm phát cơ bản trong năm 2025 lần lượt đạt 3,3% và 3,2%, dưới ngưỡng mục tiêu 4,5%; trong khi tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp 2,2%. Thu ngân sách nhà nước đạt 134,7% dự toán năm, tạo điều kiện để giải ngân đầu tư công tăng mạnh vào cuối năm, đạt 32,3 tỷ USD. Đồng thời, vốn FDI thực hiện đạt 27,6 tỷ USD - mức cao nhất trong 5 năm, tăng 9,0% so với cùng kỳ; vốn FDI đăng ký duy trì ổn định ở mức 38,4 tỷ USD. Hoạt động thương mại đối ngoại cũng thiết lập kỷ lục mới, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 930 tỷ USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ. Xuất khẩu tăng 17,0% đạt 475,0 tỷ USD, được hỗ trợ bởi mức tăng 48,4% của nhóm điện tử và máy tính, nhập khẩu tăng 19,4% đạt 455,0 tỷ USD; qua đó duy trì thặng dư thương mại 20 tỷ USD.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DẠNG

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Đối với Trái phiếu Chính phủ (TPCP), kế hoạch phát hành trong quý IV/2025 dự kiến ở mức 145 nghìn tỷ đồng, tăng 21% so với kế hoạch quý trước và tăng 167% so với khối lượng phát hành thực tế. Trong tháng 12, giá trị TPCP phát hành sơ cấp đạt 64,5 nghìn tỷ đồng; trong đó, trái phiếu kỳ hạn 10 năm tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu với 96%. So với tháng trước, khối lượng phát hành tăng 175%, thể hiện xu hướng cải thiện so với mức phát hành thấp từ nửa sau 2025 (bình quân 21,1 nghìn tỷ đồng/tháng). Trong quý IV và cả năm 2025, tổng giá trị phát hành lần lượt đạt 115,8 nghìn tỷ đồng và 371,5 nghìn tỷ đồng, tương ứng 80% kế hoạch quý và 74% kế hoạch năm. Nhìn chung, khối lượng phát hành liên tục nằm ở mức thấp mặc dù lãi suất phát hành có xu hướng tăng 0,14-0,17% trong tháng 12 và 0,90 - 1,70% trong năm 2025 ở tất cả các kỳ hạn. Về tổng quan, những diễn biến trên thị trường sơ cấp đang thể hiện mức cầu thấp đối với TPCP ở mặt bằng lãi suất hiện tại.

Trên thị trường thứ cấp, lãi suất cũng tăng mạnh ở các kỳ hạn từ 5 đến 15 năm với biên độ từ 0,06% đến 0,15% trong tháng 12, và xấp xỉ 1% trong cả năm 2025. Đường cong lợi suất vẫn đi lên và nằm trong biên độ hẹp từ 3,07% đến 4,26% cho kỳ hạn 1-15 năm. Tổng khối lượng giao dịch thông thường (outright) trong tháng 12 đạt 244,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 10,6 nghìn tỷ đồng/ngày, tăng 5,1% so với tháng trước. Khối lượng giao dịch mua bán lại (repo) đạt 51,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 2,3 nghìn tỷ đồng/ngày, giảm 8,9% so với tháng trước. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 18 tỷ đồng trong tháng vừa qua, qua đó tổng giá trị mua ròng từ đầu năm đạt về mức 3 nghìn tỷ đồng.

TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ - KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH SƠ CẤP SO VỚI KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH

Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành Q4/2025 (tỷ Đồng)	Kế hoạch phát hành năm 2025 (tỷ Đồng)	Khối lượng phát hành trong tháng (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành Q4/2025 (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành từ đầu Năm 2025 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Q4/2025 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Năm 2025 (tỷ Đồng)
5-năm	20,000	100,000	2,800	15,677	41,577	78%	42%
7-năm	20,000	10,000	-	-	-	0%	0%
10-năm	45,500	230,000	61,729	98,954	314,101	217%	137%
15-năm	30,000	85,000	-	1,080	12,230	4%	14%
20-năm	9,500	10,000	-	-	500	0%	5%
30-năm	20,000	25,000	52	100	3,093	1%	12%
	145,000	500,000	64,581	115,811	371,500	80%	74%

Nguồn: HNX/VBMA

Sau quý I/2025 trầm lắng với 13 Trái phiếu Doanh nghiệp (TPDN) tron được phát hành mới, tổng khối lượng chỉ đạt 25,1 nghìn tỷ đồng; thị trường quý 2/2025 sôi động hơn với tổng cộng 203 TPDN tron được phát hành, đạt 243,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 8,7 lần khối lượng của cả quý trước đó. Trong quý III/2025, thị trường TPDN tiếp tục đà khởi sắc từ quý II/2025 với khối lượng phát hành là 156,2 nghìn tỷ đồng. Trong quý IV/2025, khối lượng phát hành TPDN là 164,6 nghìn tỷ đồng. Tính từ đầu năm, toàn thị trường có 537 TPDN được phát hành với tổng giá trị 589,3 nghìn tỷ đồng.

Về hình thức phát hành, nhóm TPDN phát hành ra công chúng chiếm tỷ trọng cao trong 4 tháng đầu năm, với 14/48 trái phiếu mới. Tuy nhiên, từ tháng 5, hoạt động phát hành trái phiếu riêng lẻ khởi sắc với tổng cộng 479/489 TPDN tron được phát hành đều theo hình thức riêng lẻ. Theo đó, tính từ đầu năm, giá trị TPDN phát hành ra công chúng và riêng lẻ lần lượt đạt 54,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 10% tổng giá trị phát hành) và 482,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 90% tổng giá trị phát hành).

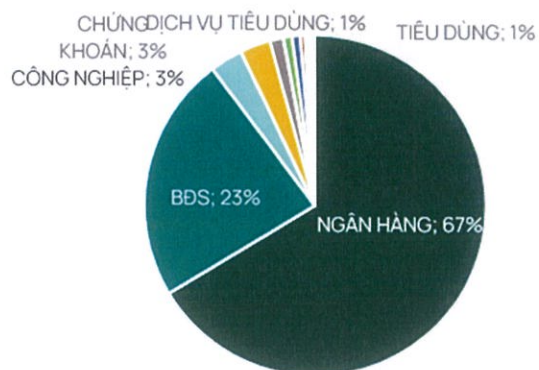
Về nhóm ngành, tính từ đầu năm, các ngân hàng TMCP liên tục dẫn dắt thị trường với tổng cộng 306 trái phiếu phát hành, tương ứng với giá trị 391 nghìn tỷ đồng, đóng góp 67% tổng lượng phát hành. Nhóm bất động sản đạt 137,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23%. Lượng trái phiếu phát hành mới còn lại thuộc nhóm Chứng khoán (3%), Công nghiệp (3%), Tiêu dùng (1%), Dịch vụ tiêu dùng (1%) và các ngành khác (2%).

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

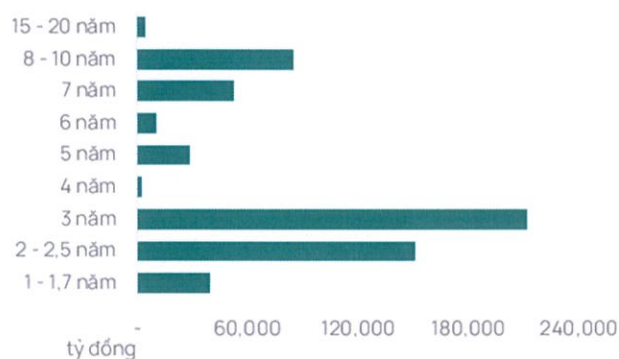
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO NHÓM NGÀNH - từ đầu năm 2025



TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP - PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO KỶ HẠN - từ đầu năm 2025



NGUỒN: HNX/VBMA

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,56%	18,11%	19,91%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(0,99%)	1,12%	(1,28%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,57%	19,23%	18,63%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	5,57%	6,03%	2,56%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

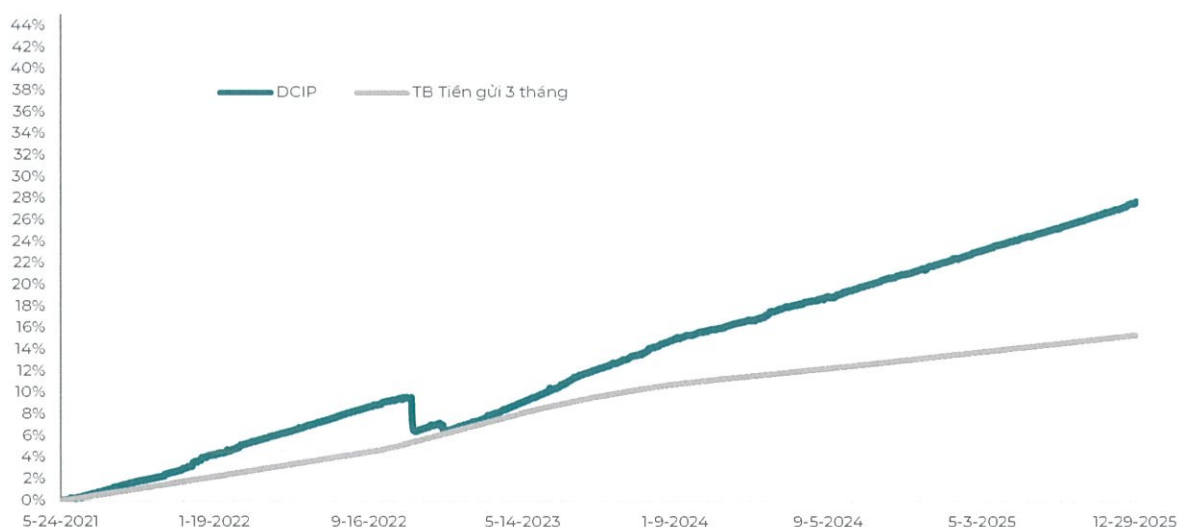
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 4 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	1.342.342.349.852	1.179.091.760.772	13,85%
NAV trên 1 CCQ	11.863,44	11.237,62	5,57%

Tại thời điểm 31/12/2025, giá trị tài sản ròng của quỹ DCIP là 11.863,44 đồng/CCQ, tăng 5,57% so với đầu năm. Trong thời điểm cuối năm 2025, Quỹ bị áp lực rút tiền do lãi suất tiền gửi tăng mạnh nên Quỹ tiếp tục cơ cấu lại danh mục để đáp ứng thanh khoản và đảm bảo mức lợi nhuận ổn định.

Quỹ vẫn tiếp tục tìm kiếm các khoản đầu tư mới để thay thế cho các khoản trái phiếu đến hạn để duy trì mức tăng thu nhập lãi của danh mục ở mức cao. Song song với sự tăng trưởng ổn định, Quỹ luôn duy trì cơ cấu danh mục với các tài sản có chất lượng tốt cùng tỷ lệ thanh khoản cao. Tại thời điểm 31/12/2025, tỷ lệ tiền và các khoản tương đương tiền trong cơ cấu danh mục của Quỹ là 5,74%.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	20.616	3.521.613,88	3,11%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	415	3.141.654,42	2,78%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	588	14.078.390,49	12,44%
Từ 50.000 đến 500.000	313	45.662.857,43	40,36%
Trên 500.000	30	46.744.924,72	41,31%
Tổng cộng	21.962	113.149.440,94	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đối với TPCP, nhu cầu huy động Trái phiếu từ KBNN tăng cộng thêm áp lực về tỷ giá nên Ngân hàng Nhà Nước thận trọng hơn trong việc cắt giảm lãi suất dẫn đến nhu cầu Trái phiếu Chính Phủ sụt giảm và tạo áp lực tăng lãi suất của TPCP trong thời gian tới.

Đối với TPDN, sau năm 2025 với nhiều tín hiệu tích cực, trong năm 2026, thị trường có khả năng tiếp tục sôi động trong thời gian tới khi tín dụng tiếp được đẩy mạnh và nền kinh tế có nhiều tiềm năng tăng trưởng.

Về góc độ phát triển thị trường TPDN, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đã và đang rất năng động trong việc đưa ra các xếp hạng tín nhiệm đầu tiên đối với tổ chức phát hành và TPDN, Điều này được kỳ vọng là một trong những yếu tố then chốt, giúp thay đổi chất lượng thị trường TPDN. Với những tín hiệu khả quan trong 2025, thị trường TPDN được kỳ vọng sẽ tiếp tục có những chuyển biến tích cực trong 2026.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế.
 - Từ 2010 đến 12/3/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 12/3/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý Tài sản, Khối Trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
- Ông Nguyễn Sang Lộc (đến ngày 18 tháng 9 năm 2025), Cử nhân Tài chính.
 - Từ 16/4/2016 đến 31/12/2016: Chuyên viên Nghiên cứu cấp cao – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2017 đến 31/12/2020: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ 1/1/2021 đến 30/11/2023: Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ 1/12/2023 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ, Quản lý danh mục.
- Ông Diệp Quốc Khang (từ ngày 19 tháng 9 năm 2025), Thạc sỹ Kinh tế.
 - Từ tháng 7/2003 đến tháng 10/2003: Cán bộ tín dụng – Ngân hàng TMCP Sài Gòn.
 - Từ tháng 10/2003 đến tháng 10/2008: Chuyên viên kinh doanh ngoại hối – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
 - Từ tháng 12/2008 đến tháng 12/2016: Phân tích đầu tư – Văn phòng Đại diện Công ty Dragon Capital Group Ltd.
 - Từ tháng 1/2017 đến tháng 3/2021: Phân tích đầu tư – Văn phòng Đại diện Dragon Capital Management (Hongkong) Ltd.
 - Từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2025: Giám đốc nghiệp vụ, Khối trái phiếu – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ 04/2025 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ cấp cao, Khối trái phiếu - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam .

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
 - Từ 1988 đến 1990: Cán bộ nghiên cứu Viện khoa học Việt Nam, Viện Hóa học Công nghiệp
 - Từ 1990 đến 1992: Trưởng phòng Marketing Công ty Dầu mỡ nhờn Vidamo – Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam
 - Từ 1993 đến 2005: Trưởng phòng Kinh doanh Sản phẩm Dầu khí, ban Phát triển Thị trường Nga và Đông Âu Công ty XNK Dầu khí Petechim (đổi tên thành Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec)
 - Từ 2005 đến 2010: Trưởng phòng Quản lý và Kinh doanh các sản phẩm đầu tư Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam PVFC
 - Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng Giao dịch Chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán dầu khí.
 - Từ 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
 - Từ 2020 đến nay: Hưu trí.
- Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
 - Từ 8/2004 đến 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt – Thương Mại – Dịch vụ Minh Thắng.
 - Từ 12/2007 đến 4/2012: Trưởng phòng Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AS.
 - Từ 9/2012 đến 5/2013: Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA.
 - Từ 6/2013 đến 9/2016: Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín
 - Từ 10/2016 đến 12/2019: Giám đốc Kiểm toán Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
 - Từ 1/2020 đến 12/2024: Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
 - Từ 1/2025 đến nay: Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư GHI

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo) gồm có:

- Ông Đặng Việt Hưng, Thành viên (từ ngày 13 tháng 5 năm 2025), Cử nhân Luật – Luật sư.
 - Từ 10/2014 đến 6/2016: Trợ lý pháp lý Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH Phương Bắc và Cộng sự.
 - Từ 7/2016 đến 9/2019: Cộng sự Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam.
 - Từ 1/2018 đến 10/2018: Chuyên viên pháp chế (biệt phái) tại Công ty TNHH Colgate-Palmolive (Việt Nam) (CPVN).
 - Từ 10/2019 đến 3/2022: Luật sư cộng sự của Công ty Luật RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam.
 - Từ 4/2022 đến nay: Luật sư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Lê Anh Tuấn, Tổng Giám đốc
 - Từ tháng 6/2008 đến tháng 12/2016: Giám đốc nghiệp vụ - Văn phòng Đại diện tại TPHCM Công ty Dragon Capital Group Ltd.
 - Từ tháng 1/2017 đến tháng 3/2021: Giám đốc nghiệp vụ - Văn phòng Đại diện Dragon Capital Management (Hongkong) Ltd. ở TP.HCM.
 - Từ tháng 4/2021 đến tháng 11/2022: Trưởng phòng Hoạch định Chiến lược – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ tháng 12/2022 đến tháng 12/2023: Giám đốc, Khối chứng khoán – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 - Từ tháng 1/2024 đến 30/09/2025: Giám đốc phụ trách đầu tư – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
 - Từ tháng 10/2025 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN QUỸ



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: 'S.G.P: 45 - C.T.C.P' at the top, 'CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ' in the middle, and 'DRAGON CAPITAL VIỆT NAM' at the bottom. The outer ring of the stamp contains 'P. SÀI GÒN - T.P. HỒ CHÍ MINH'. A blue ink signature is written across the center of the stamp.

Ninh Thị Tuệ Minh



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Gia Tăng Thu Nhập Cố Định DC (“Quỹ” hoặc “DCIP”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 18 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cổ định DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 11 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17644
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		103.870.675.995	110.773.490.944
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	102.479.225.787	114.906.791.519
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	2.351.949.087	(2.820.821.003)
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(960.498.879)	(1.312.479.572)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(276.670.671)	(905.846.094)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(271.170.671)	(899.246.094)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(5.500.000)	(6.600.000)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		(21.093.894.863)	(23.316.976.399)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(18.318.396.907)	(20.283.808.055)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.5	(792.362.407)	(885.947.868)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(503.755.911)	(558.053.219)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(686.892.695)	(821.620.965)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(158.400.000)	(158.400.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội nhà đầu tư Quỹ		(129.672.759)	(145.908.114)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(153.993.964)	(134.217.528)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(350.420.220)	(329.020.650)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		82.500.110.461	86.550.668.451

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		82.500.110.461	86.550.668.451
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	83.460.609.340	87.863.148.023
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.9	(960.498.879)	(1.312.479.572)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		82.500.110.461	86.550.668.451



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

ngoc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

my

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Chuyên viên Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	78.546.789.408	532.821.835.814
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		23.546.789.408	38.021.835.814
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng		55.000.000.000	494.800.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	1.254.654.159.384	639.279.969.928
121	2.1. Các khoản đầu tư		1.254.654.159.384	639.279.969.928
130	3. Các khoản phải thu		34.801.887.606	24.717.923.100
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		34.801.887.606	24.717.923.100
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	34.801.887.606	24.717.923.100
137	3.3. Phải thu khác		-	-
100	TỔNG TÀI SẢN		1.368.002.836.398	1.196.819.728.842
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.157.467.393	642.183.967
316	6. Chi phí phải trả	6.4	175.257.874	121.635.651
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	21.527.465.725	15.719.104.214
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		821.711.488	700.928
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.6	1.943.334.066	1.209.093.310
320	10. Phải trả khác		35.250.000	35.250.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.660.486.546	17.727.968.070

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ	6.7	1.342.342.349.852	1.179.091.760.772
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		1.131.494.409.400	1.049.235.427.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		18.115.801.915.900	10.633.843.689.000
413	1.2. Vốn góp mua lại		(16.984.307.506.500)	(9.584.608.261.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(13.398.415.760)	(11.889.912.879)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	224.246.356.212	141.746.245.751
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		11.863,44	11.237,62
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		113.149.440,94	104.923.542,79



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

ngn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

ng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Chuyên viên Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 03g – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	1.179.091.760.772	1.579.769.018.172
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	82.500.110.461	86.550.668.451
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	82.500.110.461	86.550.668.451
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	80.750.478.619	(487.227.925.851)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	8.647.931.461.940	7.836.835.428.322
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(8.567.180.983.321)	(8.324.063.354.173)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	1.342.342.349.852	1.179.091.760.772



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

ngn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

uy

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Chuyên viên Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 04g – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Trái phiếu niêm yết				
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam - BAF123020	418.000	101.395,233	42.383.207.394	3,10%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - CII124021	250	100.408.485,000	25.102.121.250	1,83%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE - DSE125004	550.000	100.482,523	55.265.387.650	4,04%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE - DSE125018	600.000	100.036,950	60.022.170.000	4,39%
5	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - HDB124018	1.200.000	100.046,875	120.056.250.000	8,78%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN123008	800.000	99.981,843	79.985.474.400	5,85%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN123009	250.000	99.457,986	24.864.496.500	1,82%
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB125010	200.000	99.984,372	19.996.874.400	1,46%
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB125017	1.160.626	99.957,358	116.013.108.586	8,48%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest - VPI124001	1.526.847	100.249,808	153.066.118.595	11,19%
				696.755.208.775	50,94%
II	Trái phiếu chưa niêm yết/ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung				
1	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - KBC12401	18	1.003.255.000	18.058.590.000	1,32%
				18.058.590.000	1,32%
III	Tài sản khác				
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			34.801.887.606	2,54%
				34.801.887.606	2,54%

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 04g – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			23.546.789.408	1,72%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng			55.000.000.000	4,02%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên (03) tháng			69.900.000.000	5,11%
4	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			469.940.360.609	34,35%
				618.387.150.017	45,20%
V	Tổng giá trị danh mục			1.368.002.836.398	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

ngoc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

us

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Chuyên viên Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 05g – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		82.500.110.461	86.550.668.451
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư:		1.014.121.102	1.358.045.223
03	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	960.498.879	1.312.479.572
04	Chi phí trích trước		53.622.223	45.565.651
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		83.514.231.563	87.908.713.674
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(616.334.688.335)	479.098.297.207
06	Giảm phải thu bán các khoản đầu tư		-	4.076.000.000
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(10.083.964.506)	22.415.925.718
08	Giảm các khoản phải thu khác		-	48.400
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		-	(121.386.100.000)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		515.283.426	287.895.256
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		5.808.361.511	(19.876.288.207)
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		821.010.560	(602.065.890)
16	Giảm các khoản phải trả khác		-	(27.051.660)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		734.240.756	(288.463.579)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(535.025.525.025)	451.606.910.919
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	8.647.931.461.940	7.836.835.428.322
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(8.567.180.983.321)	(8.324.063.354.173)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80.750.478.619	(487.227.925.851)
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(454.275.046.406)	(35.621.014.932)

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ	6.1	532.821.835.814	568.442.850.746
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		517.102.030.672	532.244.691.507
			15.719.805.142	36.198.159.239
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ	6.1	78.546.789.408	532.821.835.814
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		56.197.612.195	517.102.030.672
			22.349.177.213	15.719.805.142
60	VI. Chênh lệch tiền và tương đương tiền trong năm		(454.275.046.406)	(35.621.014.932)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

ngn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

ng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Chuyên viên Kế toán Quỹ
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 36/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 56.697.400.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 5.669.740 chứng chỉ quỹ. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động. Ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC theo Giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 79/GCN-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2018 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ là 56.697.400.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, ...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ đồng thời hướng tới việc đáp ứng nhu cầu của người đầu tư có nhu cầu đầu tư trong khoảng thời gian tới 12 tháng. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ lễ, tết hoặc các ngày làm việc bù vào ngày thứ bảy và/hoặc chủ nhật, ngày nghỉ bù theo quy định pháp luật thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường hoặc giá trị thường có biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản). Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia NAV cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

CCQ được giao dịch hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần. Trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày nghỉ lễ, tết, các ngày làm việc bù vào ngày thứ 7 và/hoặc chủ nhật, ngày nghỉ bù theo quy định pháp luật thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể khi có các ngày nghỉ lễ xảy ra trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc bằng thư điện tử.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng NAV của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quý thường xuyên có giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày của báo cáo tình hình tài chính). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại

(a) Trái phiếu niêm yết/ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc giá yết tính theo phương pháp bình quân gia quyền trên có nhiều biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(a) Trái phiếu niêm yết / trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung (tiếp theo)

Các trường hợp biến động giá trái phiếu:

- Trường hợp giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 0,5% so với giá trái phiếu tính theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì sử dụng giá theo mô hình định giá này cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá sẽ quy về trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết.
- Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do gần đến ngày đáo hạn thì sử dụng giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Các trường hợp bị hủy niêm yết vì lý do khác sẽ được Ban Đại diện Quỹ thông qua theo từng trường hợp cụ thể.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(b) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá sạch trung bình của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp có một (01) tổ chức báo giá không xác định được giá thì giá trái phiếu là giá sạch trung bình của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá hoặc đủ báo giá từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá nhưng không xác định được giá; hoặc giá sạch trung bình nêu trên có biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(c) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(d) Các tài sản được phép đầu tư khác

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định phù hợp theo một trong các phương pháp sau:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(e) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá. Lãi phải thu được nhận của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(f) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Các công cụ này được đánh giá lại dựa theo giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

(g) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Các công cụ này được đánh giá lại dựa theo giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Căn cứ Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2025, quỹ đầu tư chứng khoán (trừ công ty đầu tư chứng khoán) không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 được thay thế một phần bởi quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 1 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan của luật này do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Các công ty được đầu tư trong danh mục của Quỹ cũng được thành lập và hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ nhận định là Quỹ chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi trái phiếu	51.695.021.156	68.602.597.613
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.028.565.358	21.920.698.017
Lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	27.755.639.273	24.383.495.889
	102.479.225.787	114.906.791.519

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2025 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2025 VND
Trái phiếu niêm yết	550.662.927.684	549.781.510.122	881.417.562	(11.623.146.632)	(2.437.579.614)	(12.504.564.194)
Trái phiếu chưa niêm yết/ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung	232.936.042.995	231.937.821.684	998.221.311	2.465.293.868	1.502.798.423	1.467.072.557
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.637.830.312.879	1.637.358.002.665	472.310.214	(2.065.217.241)	(1.886.039.812)	(2.537.527.455)
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	(5.105.959.390)	-	(5.105.959.390)
	2.421.429.283.558	2.419.077.334.471	2.351.949.087	(16.329.029.395)	(2.820.821.003)	(18.680.978.482)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2025 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND
Trái phiếu niêm yết	697.925.276.450	696.755.208.775	(1.170.067.675)	(10.071.182)	(1.159.996.493)
Trái phiếu chưa niêm yết/ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung	17.970.786.659	18.058.590.000	87.803.341	(111.694.273)	199.497.614
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	469.940.360.609	469.940.360.609	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	69.900.000.000	69.900.000.000	-	-	-
	1.255.736.423.718	1.254.654.159.384	(1.082.264.334)	(121.765.455)	(960.498.879)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí môi giới mua	179.331.534	460.648.503
Chi phí môi giới bán	90.729.311	431.734.287
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	1.109.826	6.863.304
	271.170.671	899.246.094

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	769.428.996	845.535.193
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	14.425.000	27.050.000
Phí dịch vụ lưu ký	8.508.411	13.362.675
	792.362.407	885.947.868

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí báo giá	141.000.000	117.500.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	78.000.000	78.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	69.787.300	80.989.150
Chi phí dịch vụ pháp lý	49.435.920	43.200.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	7.500.000	7.500.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	1.100.000	1.100.000
Chi phí khác	3.597.000	731.500
	350.420.220	329.020.650

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	23.546.789.408	38.021.835.814
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	1.197.612.195	22.302.030.672
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ	21.527.465.725	15.719.104.214
Tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	821.711.488	700.928
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng (*)	55.000.000.000	494.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	55.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	64.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	167.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	101.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	162.000.000.000
	78.546.789.408	532.821.835.814

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2025 hưởng lãi suất cố định 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hưởng lãi suất cố định từ 4,60%/năm đến 4,75%/năm).

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	697.925.276.450	696.755.208.775	645.578.813	(1.815.646.488)	696.755.208.775
Trái phiếu chưa niêm yết/ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung	17.970.786.659	18.058.590.000	87.803.341	-	18.058.590.000
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	469.940.360.609	469.940.360.609	-	-	469.940.360.609
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	69.900.000.000	69.900.000.000	-	-	69.900.000.000
	1.255.736.423.718	1.254.654.159.384	733.382.154	(1.815.646.488)	1.254.654.159.384

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	304.673.552.470	304.663.481.288	1.109.733.534	(1.119.804.716)	304.663.481.288
Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung	88.228.182.913	88.116.488.640	12.050.191	(123.744.464)	88.116.488.640
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	240.000.000.000	240.000.000.000	-	-	240.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
	639.401.735.383	639.279.969.928	1.121.783.725	(1.243.549.180)	639.279.969.928

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	Lãi suất/ năm		
Trái phiếu niêm yết		697.925.276.450	696.755.208.775				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam - BAF123020	418.000	42.138.386.329	42.383.207.394	Cố định	10,50%	04/07/2023	04/07/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - CII124021	250	25.084.989.801	25.102.121.250	Cố định	10,50%	14/10/2024	14/10/2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE - DSE125004	550.000	55.286.789.726	55.265.387.650	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 8,5% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,5%	15/01/2025	15/01/2027
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE - DSE125018	600.000	60.001.405.479	60.022.170.000	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 8,3% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,5%	27/10/2025	27/10/2027
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - HDB124018	1.200.000	119.989.060.274	120.056.250.000	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2,8%	07/08/2024	07/08/2031

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	Lãi suất/ năm		
Trái phiếu niêm yết							
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN123008	800.000	79.689.802.348	79.985.474.400	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9,5% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,975%	20/02/2023	20/02/2028
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN123009	250.000	25.111.280.822	24.864.496.500	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9,5% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,975%	22/02/2023	22/02/2028
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB125010	200.000	20.037.057.534	19.996.874.400	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 3%	28/02/2025	28/02/2032
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB125017	1.160.626	116.147.494.615	116.013.108.586	Cố định/ Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 3%	28/07/2025	28/07/2032
Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest - VPI124001(*)	1.526.847	154.439.009.522	153.066.118.595	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 11% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 4%	31/01/2024	31/01/2027

(*) Lô 6.500.000 trái phiếu mã VPI124001, với tổng mệnh giá lưu hành là 650 tỷ Đồng được đảm bảo bằng 16.500.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest phát hành, thuộc sở hữu của ông Tô Như Toàn (Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Người đại diện theo pháp luật của tổ chức phát hành trái phiếu) và bà Đào Thị Hồng Hạnh; và tài sản được cam kết bảo lãnh thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hùng Sơn, trước đây là công ty con của tổ chức phát hành, bao gồm tài sản gắn liền với đất và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại liên quan đến tài sản gắn liền với đất, gồm tầng 1,2,3,4,21 và 22 của Dự án khu hỗn hợp và nhà ở số 138B Giảng Võ, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
					Lãi suất/ năm			
Trái phiếu chưa niêm yết/ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung		17.970.786.659	18.058.590.000					
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - KBC12401	18	17.970.786.659	18.058.590.000	Cổ định	10,50%	28/08/2024	28/08/2026	
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		469.940.360.609	469.940.360.609					
Công ty Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn HD SAISON	50	50.000.000.000	50.000.000.000	Cổ định	6,80%	22/10/2025	23/10/2026	
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	100	100.000.000.000	100.000.000.000	Cổ định	6,90%	03/09/2025	03/09/2027	
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	50	50.000.000.000	50.000.000.000	Cổ định	7,50%	19/12/2025	18/09/2026	
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	30	30.000.000.000	30.000.000.000	Cổ định	6,80%	22/07/2025	22/07/2027	
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	10	9.999.538.667	9.999.538.667	Thả nổi	Kỳ đầu tiên: 6,8% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2,1%	24/04/2024	24/04/2026	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	50	49.940.821.942	49.940.821.942	Cổ định	6,25%	18/09/2025	18/03/2026	
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	100.000	100.000.000.000	100.000.000.000	Cổ định	6,50%	29/07/2025	29/07/2026	
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	50.000	50.000.000.000	50.000.000.000	Cổ định	7,00%	10/11/2025	10/11/2026	
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	30.000	30.000.000.000	30.000.000.000	Cổ định	6,60%	26/08/2025	28/09/2026	

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	Lãi suất/năm		
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		69.900.000.000	69.900.000.000				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		10.000.000.000	10.000.000.000	Cố định	5,70%	01/07/2025	05/01/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		15.000.000.000	15.000.000.000	Cố định	6,00%	19/08/2025	20/02/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		15.000.000.000	15.000.000.000	Cố định	6,00%	19/08/2025	19/02/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		10.000.000.000	10.000.000.000	Cố định	6,00%	18/08/2025	18/02/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		10.000.000.000	10.000.000.000	Cố định	5,90%	01/08/2025	02/02/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		9.900.000.000	9.900.000.000	Cố định	6,00%	29/08/2025	02/03/2026
		<u>1.255.736.423.718</u>	<u>1.254.654.159.384</u>				

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	Lãi suất/ năm		
Trái phiếu niêm yết		304.673.552.470	304.663.481.288				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam - BAF123020	280.000	28.060.696.850	28.210.192.080	Cố định	10.50%	04/07/2023	04/07/2026
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam - BAF122029	276.091	26.991.765.109	27.758.002.779	Cố định	10.50%	23/08/2022	23/08/2025
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - HDB124018	300.000	30.029.268.493	29.936.243.700	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2.8%	07/08/2024	07/08/2031
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN123009	500.000	50.308.027.397	49.822.166.000	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9.5% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3.975%	22/02/2023	22/02/2028
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - TCX124011	186.856	18.685.600.000	18.567.284.276	Cố định/ Thả nổi	Quý đầu tiên: 8% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2.5%	09/05/2024	09/11/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG - TNG122017	128.712	12.973.192.799	13.002.019.273	Cố định	10.00%	16/05/2022	16/05/2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT - VND122014	869.270	87.038.015.520	87.203.189.680	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 8.4% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2.8%	07/03/2022	07/03/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest - VPI124001 (*)	500.000	50.586.986.302	50.164.383.500	Cố định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 11% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 4%	31/01/2024	31/01/2027

(*) Lô 6.500.000 trái phiếu mã VPI124001, với tổng mệnh giá lưu hành là 650 tỷ Đồng được đảm bảo bằng 16.500.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest phát hành, thuộc sở hữu của ông Tô Nhự Toàn (Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Người đại diện theo pháp luật của tổ chức phát hành trái phiếu) và bà Đào Thị Hồng Hạnh; và tài sản được cam kết bảo lãnh thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hùng Sơn, trước đây là công ty con của tổ chức phát hành, bao gồm tài sản gắn liền với đất và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại liên quan đến tài sản gắn liền với đất, gồm tầng 1,2,3,4,21 và 22 của Dự án khu hỗn hợp và nhà ở số 138B Giảng Võ, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	Lãi suất/ năm		
Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung		88.228.182.913	88.116.488.640				
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - KBC12401	46	46.000.000.000	45.986.625.040	Cố định	10.50%	28/08/2024	28/08/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền - KDH12101	40	40.240.233.104	40.129.863.600	Cố định	12%	14/06/2021	14/06/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền - KDH12202	2	1.987.949.809	2.000.000.000	Cố định	12%	23/08/2022	23/08/2025
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		240.000.000.000	240.000.000.000				
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	110	110.000.000.000	110.000.000.000	Cố định	6.80%	24/04/2024	24/04/2026
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	40.000	40.000.000.000	40.000.000.000	Cố định	7.30%	08/08/2024	10/02/2025
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	40.000	40.000.000.000	40.000.000.000	Cố định	6.60%	19/07/2024	19/02/2025
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	30.000	30.000.000.000	30.000.000.000	Cố định	6.80%	19/07/2024	21/04/2025
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	20	20.000.000.000	20.000.000.000	Cố định	6.70%	07/08/2024	08/04/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		6.500.000.000	6.500.000.000				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		6.500.000.000	6.500.000.000	Cố định	5.70%	26/07/2024	27/01/2025
		639.401.735.383	639.279.969.928				

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu trái phiếu doanh nghiệp	23.864.415.000	15.045.345.017
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	9.302.917.810	9.000.383.562
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.634.554.796	672.194.521
	34.801.887.606	24.717.923.100

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí kiểm toán	78.400.000	68.320.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.000.000	12.000.000
Chi phí hợp Đại hội thường niên	84.857.874	41.315.651
	175.257.874	121.635.651

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.743.919.278	1.074.647.304
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	72.663.304	44.776.971
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	63.943.705	45.866.235
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	47.957.779	29.552.800
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	1.200.000	600.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSDC	450.000	450.000
	1.943.334.066	1.209.093.310

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	1.063.384.368,90	748.195.822,69	1.811.580.191,59
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	10.633.843.689.000	7.481.958.226.900	18.115.801.915.900
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	753.304.644.455	1.165.973.235.040	1.919.277.879.495
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	11.387.148.333.455	8.647.931.461.940	20.035.079.795.395
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(958.460.826,11)	(739.969.924,54)	(1.698.430.750,65)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(9.584.608.261.100)	(7.399.699.245.400)	(16.984.307.506.500)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(765.194.557.334)	(1.167.481.737.921)	(1.932.676.295.255)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(10.349.802.818.434)	(8.567.180.983.321)	(18.916.983.801.755)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	1.037.345.515.021	80.750.478.619	1.118.095.993.640
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	141.746.245.751	82.500.110.461	224.246.356.212
NAV hiện hành	VND	1.179.091.760.772		1.342.342.349.852
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	104.923.542,79		113.149.440,94
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	11.237,62		11.863,44

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	141.868.011.206	83.460.609.340	225.328.620.546
Lỗ chưa thực hiện	(121.765.455)	(960.498.879)	(1.082.264.334)
Lợi nhuận chưa phân phối	141.746.245.751	82.500.110.461	224.246.356.212

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025						
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND	
	31/12/2024	1.179.091.760.772	104.923.542,79	11.237,62		
1	01/01/2025	1.179.258.699.205	104.923.542,79	11.239,21	1,59	
2	02/01/2025	1.183.252.364.844	105.284.893,66	11.238,57	(0,64)	
3	05/01/2025	1.184.052.562.147	105.308.896,51	11.243,61	5,04	
4	06/01/2025	1.157.087.952.981	102.913.975,37	11.243,25	(0,36)	
5	07/01/2025	1.147.700.497.704	102.070.578,17	11.244,18	0,93	
6	08/01/2025	1.132.990.295.011	100.734.156,74	11.247,32	3,14	
7	09/01/2025	1.133.123.996.086	100.740.306,34	11.247,97	0,65	
8	12/01/2025	1.149.934.595.235	102.198.905,81	11.251,92	3,95	
9	13/01/2025	1.174.755.694.469	104.360.851,92	11.256,67	4,75	
10	14/01/2025	1.165.420.600.013	103.526.818,45	11.257,18	0,51	
11	15/01/2025	1.164.877.089.425	103.448.967,06	11.260,40	3,22	
12	16/01/2025	1.164.811.743.654	103.416.330,90	11.263,32	2,92	
13	19/01/2025	1.167.864.500.561	103.650.793,75	11.267,29	3,97	
14	20/01/2025	1.164.359.310.885	103.322.657,57	11.269,15	1,86	
15	21/01/2025	1.162.110.344.687	103.120.619,13	11.269,42	0,27	
16	22/01/2025	1.160.656.458.464	102.954.278,62	11.273,51	4,09	
17	23/01/2025	1.151.691.363.046	102.144.412,37	11.275,12	1,61	
18	31/01/2025	1.162.795.600.325	103.016.944,44	11.287,42	12,30	
19	02/02/2025	1.163.138.688.796	103.016.944,44	11.290,75	3,33	
20	03/02/2025	1.175.359.604.698	104.196.600,00	11.280,21	(10,54)	
21	04/02/2025	1.179.493.247.819	104.549.473,25	11.281,67	1,46	
22	05/02/2025	1.178.917.353.001	104.470.429,18	11.284,69	3,02	
23	06/02/2025	1.196.695.020.661	106.028.219,54	11.286,57	1,88	
24	09/02/2025	1.204.201.305.835	106.525.297,69	11.304,36	17,79	
25	10/02/2025	1.199.608.729.006	106.066.504,34	11.309,96	5,60	
26	11/02/2025	1.194.216.939.020	105.575.610,39	11.311,48	1,52	
27	12/02/2025	1.207.008.807.883	106.706.966,61	11.311,43	(0,05)	
28	13/02/2025	1.272.995.707.725	112.548.515,25	11.310,63	(0,80)	
29	16/02/2025	1.279.741.558.562	113.116.245,17	11.313,50	2,87	
30	17/02/2025	1.253.078.011.700	110.734.714,78	11.316,03	2,53	
31	18/02/2025	1.224.767.024.842	108.199.247,64	11.319,55	3,52	
32	19/02/2025	1.221.937.849.907	107.930.474,06	11.321,52	1,97	
33	20/02/2025	1.228.721.634.938	108.518.991,95	11.322,64	1,12	
34	23/02/2025	1.232.071.363.212	108.781.127,15	11.326,14	3,50	
35	24/02/2025	1.220.255.891.195	107.722.858,22	11.327,73	1,59	
36	25/02/2025	1.206.450.379.828	106.492.185,52	11.329,00	1,27	
37	26/02/2025	1.210.788.486.321	106.827.872,49	11.334,01	5,01	
38	27/02/2025	1.204.801.838.985	106.283.599,44	11.335,72	1,71	
39	28/02/2025	1.231.045.419.684	108.573.676,53	11.338,34	2,62	
40	02/03/2025	1.231.390.792.808	108.573.676,53	11.341,52	3,18	
41	03/03/2025	1.234.918.631.829	108.872.645,42	11.342,78	1,26	
42	04/03/2025	1.233.379.465.653	108.719.007,72	11.344,65	1,87	
43	05/03/2025	1.219.251.956.601	107.495.040,38	11.342,40	(2,25)	

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
44	06/03/2025	1.206.638.397.550	106.367.652,78	11.344,03	1,63
45	09/03/2025	1.233.423.879.285	108.676.454,16	11.349,50	5,47
46	10/03/2025	1.249.115.866.014	110.053.187,25	11.350,11	0,61
47	11/03/2025	1.242.343.482.217	109.430.872,69	11.352,76	2,65
48	12/03/2025	1.269.733.928.923	111.815.570,35	11.355,60	2,84
49	13/03/2025	1.293.633.445.500	113.943.606,05	11.353,27	(2,33)
50	16/03/2025	1.265.007.192.770	111.345.675,65	11.361,08	7,81
51	17/03/2025	1.259.529.276.143	110.846.150,70	11.362,85	1,77
52	18/03/2025	1.247.542.561.083	109.703.185,10	11.371,98	9,13
53	19/03/2025	1.226.840.095.563	107.830.837,70	11.377,45	5,47
54	20/03/2025	1.239.507.633.108	108.943.938,32	11.377,48	0,03
55	23/03/2025	1.232.660.391.380	108.352.791,06	11.376,36	(1,12)
56	24/03/2025	1.239.421.117.540	108.932.288,59	11.377,90	1,54
57	25/03/2025	1.195.633.228.338	105.080.045,77	11.378,30	0,40
58	26/03/2025	1.192.274.506.436	104.801.027,36	11.376,55	(1,75)
59	27/03/2025	1.197.553.442.583	105.287.047,70	11.374,17	(2,38)
60	30/03/2025	1.213.208.963.183	106.603.316,61	11.380,59	6,42
61	31/03/2025	1.204.508.893.630	105.804.699,94	11.384,26	3,67
62	01/04/2025	1.173.251.520.580	103.033.559,53	11.387,08	2,82
63	02/04/2025	1.155.428.724.796	101.454.717,95	11.388,61	1,53
64	03/04/2025	1.163.801.488.612	102.174.196,40	11.390,36	1,75
65	07/04/2025	1.162.714.529.087	102.020.188,44	11.396,90	6,54
66	08/04/2025	1.207.677.004.860	105.933.216,09	11.400,36	3,46
67	09/04/2025	1.212.020.975.986	106.305.646,06	11.401,28	0,92
68	10/04/2025	1.141.998.011.048	100.135.417,22	11.404,53	3,25
69	13/04/2025	1.105.161.728.667	96.880.533,81	11.407,46	2,93
70	14/04/2025	1.085.785.023.489	95.134.306,47	11.413,18	5,72
71	15/04/2025	1.089.338.689.875	95.469.845,50	11.410,29	(2,89)
72	16/04/2025	1.073.316.850.626	94.077.041,66	11.408,91	(1,38)
73	17/04/2025	1.110.210.367.311	97.272.176,03	11.413,44	4,53
74	20/04/2025	1.123.701.029.719	98.343.262,66	11.426,31	12,87
75	21/04/2025	1.174.690.631.738	102.799.836,62	11.426,96	0,65
76	22/04/2025	1.128.832.637.265	98.784.118,47	11.427,26	0,30
77	23/04/2025	1.068.043.397.440	93.425.793,31	11.431,99	4,73
78	24/04/2025	1.102.356.130.695	96.417.135,59	11.433,19	1,20
79	27/04/2025	1.091.768.482.822	95.452.353,10	11.437,83	4,64
80	28/04/2025	1.088.260.646.701	95.154.956,01	11.436,72	(1,11)
81	30/04/2025	1.077.808.603.830	94.207.749,00	11.440,76	4,04
82	04/05/2025	1.078.209.550.965	94.207.749,00	11.445,01	4,25
83	05/05/2025	1.085.213.807.173	94.780.591,48	11.449,74	4,73
84	06/05/2025	1.074.224.290.230	93.806.759,44	11.451,45	1,71
85	07/05/2025	1.065.781.051.365	93.053.755,48	11.453,39	1,94
86	08/05/2025	1.075.957.646.928	93.952.986,48	11.452,08	(1,31)
87	11/05/2025	1.077.747.986.002	94.058.005,91	11.458,33	6,25
88	12/05/2025	1.075.695.687.875	93.845.404,69	11.462,42	4,09

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
89	13/05/2025	1.118.703.340.177	97.590.330,27	11.463,26	0,84
90	14/05/2025	1.149.074.715.014	100.238.522,46	11.463,40	0,14
91	15/05/2025	1.110.086.162.109	96.809.254,07	11.466,73	3,33
92	18/05/2025	1.108.109.797.817	96.594.888,54	11.471,72	4,99
93	19/05/2025	1.154.235.889.447	100.560.313,18	11.478,04	6,32
94	20/05/2025	1.141.448.285.869	99.482.621,67	11.473,84	(4,20)
95	21/05/2025	1.154.361.924.996	100.537.375,13	11.481,91	8,07
96	22/05/2025	1.229.043.629.703	107.023.286,67	11.483,88	1,97
97	25/05/2025	1.233.480.034.096	107.368.376,60	11.488,29	4,41
98	26/05/2025	1.273.529.933.843	110.868.883,07	11.486,81	(1,48)
99	27/05/2025	1.207.588.885.236	105.116.659,97	11.488,08	1,27
100	28/05/2025	1.258.161.491.638	109.487.531,73	11.491,36	3,28
101	29/05/2025	1.257.625.568.438	109.446.841,84	11.490,74	(0,62)
102	31/05/2025	1.274.820.445.365	110.897.319,90	11.495,50	4,76
103	01/06/2025	1.275.015.003.539	110.897.319,90	11.497,25	1,75
104	02/06/2025	1.289.154.699.333	112.135.409,71	11.496,41	(0,84)
105	03/06/2025	1.332.344.146.522	115.866.344,92	11.498,97	2,56
106	04/06/2025	1.340.159.269.462	116.530.996,22	11.500,45	1,48
107	05/06/2025	1.340.931.890.472	116.578.800,88	11.502,36	1,91
108	08/06/2025	1.314.975.044.318	114.291.113,29	11.505,48	3,12
109	09/06/2025	1.350.491.193.398	117.339.474,16	11.509,26	3,78
110	10/06/2025	1.318.812.502.061	114.554.190,19	11.512,56	3,30
111	11/06/2025	1.330.021.992.324	115.512.178,13	11.514,12	1,56
112	12/06/2025	1.314.004.184.959	114.116.520,38	11.514,58	0,46
113	15/06/2025	1.319.712.980.839	114.546.890,54	11.521,15	6,57
114	16/06/2025	1.326.811.461.243	115.172.490,98	11.520,21	(0,94)
115	17/06/2025	1.333.831.026.059	115.772.799,92	11.521,10	0,89
116	18/06/2025	1.361.891.627.455	118.181.098,30	11.523,76	2,66
117	19/06/2025	1.351.523.050.874	117.266.524,79	11.525,22	1,46
118	22/06/2025	1.368.346.821.144	118.679.684,79	11.529,74	4,52
119	23/06/2025	1.403.681.289.313	121.723.502,04	11.531,71	1,97
120	24/06/2025	1.433.045.837.161	124.233.473,14	11.535,10	3,39
121	25/06/2025	1.439.671.678.227	124.821.333,91	11.533,85	(1,25)
122	26/06/2025	1.477.559.622.123	128.102.552,96	11.534,19	0,34
123	29/06/2025	1.428.564.039.547	123.804.260,63	11.538,89	4,70
124	30/06/2025	1.432.370.723.024	124.069.620,79	11.544,89	6,00
125	01/07/2025	1.480.663.926.446	128.239.447,55	11.546,08	1,19
126	02/07/2025	1.473.862.504.188	127.635.843,08	11.547,40	1,32
127	03/07/2025	1.485.649.046.835	128.630.855,42	11.549,70	2,30
128	06/07/2025	1.445.357.030.177	125.087.370,99	11.554,77	5,07
129	07/07/2025	1.455.713.853.746	125.965.257,39	11.556,47	1,70
130	08/07/2025	1.431.600.370.254	123.859.473,38	11.558,26	1,79
131	09/07/2025	1.422.786.439.992	123.077.193,21	11.560,11	1,85
132	10/07/2025	1.457.861.500.286	126.089.811,54	11.562,08	1,97

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
133	13/07/2025	1.462.557.186.306	126.443.440,63	11.566,88	4,80
134	14/07/2025	1.476.576.278.185	127.640.653,30	11.568,22	1,34
135	15/07/2025	1.517.225.172.492	131.177.490,87	11.566,20	(2,02)
136	16/07/2025	1.529.822.672.079	132.246.846,11	11.567,93	1,73
137	17/07/2025	1.511.318.798.467	130.691.771,09	11.563,99	(3,94)
138	20/07/2025	1.519.157.826.126	131.294.928,03	11.570,57	6,58
139	21/07/2025	1.539.450.237.878	132.994.901,49	11.575,25	4,68
140	22/07/2025	1.507.620.171.391	130.221.675,02	11.577,33	2,08
141	23/07/2025	1.497.076.140.728	129.299.188,02	11.578,38	1,05
142	24/07/2025	1.724.577.351.884	148.919.592,76	11.580,59	2,21
143	27/07/2025	1.820.233.087.869	157.108.317,93	11.585,84	5,25
144	28/07/2025	1.859.501.285.778	160.481.613,25	11.587,00	1,16
145	29/07/2025	1.869.715.407.291	161.328.786,06	11.589,47	2,47
146	30/07/2025	1.860.097.322.421	160.487.574,70	11.590,28	0,81
147	31/07/2025	1.855.526.544.015	160.072.631,78	11.591,77	1,49
148	03/08/2025	1.867.821.227.614	161.078.531,08	11.595,71	3,94
149	04/08/2025	1.917.296.096.206	165.325.050,83	11.597,12	1,41
150	05/08/2025	1.891.442.355.480	163.064.811,24	11.599,32	2,20
151	06/08/2025	1.896.448.246.720	163.479.793,88	11.600,50	1,18
152	07/08/2025	1.917.827.639.612	165.257.622,37	11.605,07	4,57
153	10/08/2025	1.935.546.819.588	166.768.855,83	11.606,16	1,09
154	11/08/2025	1.974.449.966.475	170.106.777,27	11.607,12	0,96
155	12/08/2025	1.975.731.876.621	170.176.631,56	11.609,88	2,76
156	13/08/2025	1.996.483.337.138	171.905.029,41	11.613,87	3,99
157	14/08/2025	1.949.005.520.431	167.829.246,43	11.613,02	(0,85)
158	17/08/2025	1.961.822.780.132	168.861.225,95	11.617,95	4,93
159	18/08/2025	1.988.218.175.498	171.113.217,81	11.619,31	1,36
160	19/08/2025	2.040.033.063.887	175.533.809,78	11.621,88	2,57
161	20/08/2025	2.033.319.844.679	174.926.416,12	11.623,85	1,97
162	21/08/2025	2.011.906.473.389	173.068.853,46	11.624,89	1,04
163	24/08/2025	1.998.462.980.571	171.829.689,59	11.630,48	5,59
164	25/08/2025	2.008.573.801.024	172.686.342,52	11.631,34	0,86
165	26/08/2025	2.002.282.064.766	172.111.545,09	11.633,63	2,29
166	27/08/2025	1.905.754.340.393	163.795.320,65	11.634,97	1,34
167	28/08/2025	1.920.670.572.023	165.064.295,91	11.635,89	0,92
168	31/08/2025	1.932.766.529.681	166.101.492,87	11.636,05	0,16
169	02/09/2025	1.933.323.200.788	166.101.492,87	11.639,40	3,35
170	03/09/2025	1.946.281.717.352	167.126.365,48	11.645,56	6,16
171	04/09/2025	1.928.043.492.079	165.544.534,06	11.646,67	1,11
172	07/09/2025	1.923.453.504.920	165.079.742,75	11.651,66	4,99
173	08/09/2025	1.968.058.913.073	168.863.566,30	11.654,72	3,06
174	09/09/2025	1.937.426.540.409	166.214.485,23	11.656,18	1,46
175	10/09/2025	1.910.567.722.923	163.882.286,44	11.658,17	1,99
176	11/09/2025	2.091.985.834.665	179.446.039,54	11.658,02	(0,15)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
		NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
177	14/09/2025	2.084.412.130.489	178.711.118,01	11.663,58	5,56
178	15/09/2025	2.093.970.038.222	179.505.000,95	11.665,24	1,66
179	16/09/2025	2.067.004.386.130	177.160.038,02	11.667,44	2,20
180	17/09/2025	2.055.825.179.904	176.173.741,83	11.669,30	1,86
181	18/09/2025	2.039.585.075.891	174.768.959,30	11.670,17	0,87
182	21/09/2025	2.005.381.225.770	171.751.706,80	11.676,04	5,87
183	22/09/2025	2.004.651.657.155	171.697.396,13	11.675,49	(0,55)
184	23/09/2025	2.000.787.534.858	171.313.308,20	11.679,11	3,62
185	24/09/2025	2.005.090.712.283	171.663.541,11	11.680,35	1,24
186	25/09/2025	2.005.102.512.306	171.644.038,26	11.681,74	1,39
187	28/09/2025	1.988.494.398.891	170.143.440,58	11.687,16	5,42
188	29/09/2025	1.981.042.536.182	169.498.327,32	11.687,68	0,52
189	30/09/2025	2.006.931.630.712	171.653.539,18	11.691,75	4,07
190	01/10/2025	2.007.412.540.172	171.671.314,06	11.693,34	1,59
191	02/10/2025	2.023.873.569.056	173.064.352,69	11.694,34	1,00
192	05/10/2025	1.987.137.722.242	169.859.238,09	11.698,73	4,39
193	06/10/2025	1.986.001.716.210	169.721.297,83	11.701,54	2,81
194	07/10/2025	1.981.749.947.088	169.328.863,88	11.703,55	2,01
195	08/10/2025	1.985.339.437.056	169.627.735,24	11.704,09	0,54
196	09/10/2025	2.005.710.212.289	171.358.403,71	11.704,76	0,67
197	12/10/2025	1.958.424.375.549	167.219.508,06	11.711,69	6,93
198	13/10/2025	1.988.587.047.246	169.775.525,38	11.713,03	1,34
199	14/10/2025	2.004.937.517.280	171.143.894,02	11.714,92	1,89
200	15/10/2025	1.999.075.437.786	170.609.423,53	11.717,26	2,34
201	16/10/2025	1.990.669.907.449	169.846.040,84	11.720,43	3,17
202	19/10/2025	2.001.131.840.279	170.681.619,44	11.724,35	3,92
203	20/10/2025	2.033.346.873.958	173.411.582,39	11.725,55	1,20
204	21/10/2025	1.977.090.249.674	168.574.227,35	11.728,30	2,75
205	22/10/2025	1.947.209.418.870	166.016.043,53	11.729,04	0,74
206	23/10/2025	1.947.347.901.890	166.002.989,90	11.730,80	1,76
207	26/10/2025	1.942.029.844.600	165.461.226,18	11.737,06	6,26
208	27/10/2025	1.941.535.825.105	165.420.622,62	11.736,96	(0,10)
209	28/10/2025	1.963.837.374.057	167.294.298,18	11.738,81	1,85
210	29/10/2025	1.956.344.625.732	166.634.038,29	11.740,36	1,55
211	30/10/2025	1.922.529.251.425	163.688.603,05	11.745,04	4,68
212	31/10/2025	1.921.135.814.758	163.576.148,09	11.744,59	(0,45)
213	02/11/2025	1.921.735.034.946	163.576.148,09	11.748,25	3,66
214	03/11/2025	1.923.457.370.622	163.695.585,91	11.750,20	1,95
215	04/11/2025	1.926.615.827.059	163.960.187,26	11.750,51	0,31
216	05/11/2025	1.899.703.975.720	161.656.096,34	11.751,51	1,00
217	06/11/2025	1.889.947.555.789	160.801.043,74	11.753,32	1,81
218	09/11/2025	1.874.310.677.270	159.331.048,40	11.763,62	10,30
219	10/11/2025	1.889.715.410.421	160.631.838,46	11.764,26	0,64
220	11/11/2025	1.859.002.660.874	157.997.345,14	11.766,03	1,77

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
221	12/11/2025	1.815.716.822.138	154.306.407,98	11.766,95	0,92
222	13/11/2025	1.837.067.499.118	156.026.760,28	11.774,05	7,10
223	16/11/2025	1.815.119.150.859	154.152.197,05	11.774,85	0,80
224	17/11/2025	1.806.571.636.307	153.437.209,54	11.774,01	(0,84)
225	18/11/2025	1.791.116.247.120	152.118.279,85	11.774,49	0,48
226	19/11/2025	1.811.883.735.699	153.833.402,89	11.778,22	3,73
227	20/11/2025	1.816.953.211.927	154.251.055,30	11.779,19	0,97
228	23/11/2025	1.827.710.118.071	155.079.664,18	11.785,62	6,43
229	24/11/2025	1.817.946.843.774	154.260.187,26	11.784,93	(0,69)
230	25/11/2025	1.793.502.809.653	152.166.064,40	11.786,48	1,55
231	26/11/2025	1.812.309.176.253	153.674.549,00	11.793,16	6,68
232	27/11/2025	1.810.132.682.787	153.458.265,20	11.795,60	2,44
233	30/11/2025	1.802.519.583.423	152.781.988,18	11.797,98	2,38
234	01/12/2025	1.804.424.726.424	152.972.505,13	11.795,74	(2,24)
235	02/12/2025	1.808.834.172.478	153.327.193,10	11.797,21	1,47
236	03/12/2025	1.817.272.139.707	154.018.461,75	11.799,05	1,84
237	04/12/2025	1.851.290.817.120	156.847.131,22	11.803,15	4,10
238	07/12/2025	1.847.099.759.630	156.441.720,04	11.806,95	3,80
239	08/12/2025	1.935.361.453.502	163.867.342,42	11.810,53	3,58
240	09/12/2025	1.908.164.300.759	161.516.048,46	11.814,08	3,55
241	10/12/2025	1.898.401.464.410	160.715.722,38	11.812,17	(1,91)
242	11/12/2025	1.902.769.705.387	161.022.123,01	11.816,82	4,65
243	14/12/2025	1.868.544.485.893	158.066.256,05	11.821,27	4,45
244	15/12/2025	1.851.981.024.334	156.604.132,80	11.825,87	4,60
245	16/12/2025	1.687.442.544.842	142.663.306,28	11.828,14	2,27
246	17/12/2025	1.667.413.354.537	140.931.805,01	11.831,34	3,20
247	18/12/2025	1.654.829.297.209	139.787.837,23	11.838,14	6,80
248	21/12/2025	1.649.654.681.484	139.279.564,23	11.844,19	6,05
249	22/12/2025	1.664.846.727.912	140.541.238,34	11.845,96	1,77
250	23/12/2025	1.658.027.756.863	139.914.775,56	11.850,26	4,30
251	24/12/2025	1.645.986.576.279	138.947.495,14	11.846,10	(4,16)
252	25/12/2025	1.559.093.838.877	131.550.345,79	11.851,68	5,58
253	28/12/2025	1.494.983.538.737	126.164.703,40	11.849,45	(2,23)
254	29/12/2025	1.406.229.578.502	118.655.847,69	11.851,32	1,87
255	30/12/2025	1.395.226.957.623	117.626.393,16	11.861,51	10,19
256	31/12/2025	1.342.342.349.852	113.149.440,94	11.863,44	1,93
NAV bình quân trong năm		1.526.424.618.199			
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất		17.79			
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất		0.03			

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2023	1.579.769.018.172	148.053.837,72	10.670,23	
1	01/01/2024	1.580.013.479.104	148.053.837,72	10.671,88	1,65
2	02/01/2024	1.596.358.133.991	149.599.901,99	10.670,85	(1,03)
3	03/01/2024	1.716.537.318.037	160.874.629,94	10.670,03	(0,82)
4	04/01/2024	1.738.136.694.771	162.793.972,39	10.676,91	6,88
5	07/01/2024	1.776.195.179.695	166.210.349,24	10.686,42	9,51
6	08/01/2024	1.781.672.310.672	166.747.832,38	10.684,83	(1,59)
7	09/01/2024	1.811.742.207.775	169.545.341,23	10.685,88	1,05
8	10/01/2024	1.820.929.408.823	170.363.011,85	10.688,52	2,64
9	11/01/2024	1.857.272.957.199	173.594.048,91	10.698,94	10,42
10	14/01/2024	1.893.771.468.607	177.143.095,96	10.690,63	(8,31)
11	15/01/2024	1.905.726.804.525	178.271.872,58	10.690,00	(0,63)
12	16/01/2024	1.925.212.087.055	180.028.187,48	10.693,94	3,94
13	17/01/2024	1.938.627.016.109	181.245.485,07	10.696,13	2,19
14	18/01/2024	1.950.438.664.348	182.324.409,94	10.697,62	1,49
15	21/01/2024	1.974.008.053.550	184.449.294,27	10.702,17	4,55
16	22/01/2024	2.037.396.443.348	190.338.422,87	10.704,07	1,90
17	23/01/2024	2.112.208.887.500	197.268.885,66	10.707,25	3,18
18	24/01/2024	2.116.734.214.312	197.624.326,39	10.710,89	3,64
19	25/01/2024	2.130.508.923.675	198.868.064,96	10.713,17	2,28
20	28/01/2024	2.147.429.179.620	200.391.661,60	10.716,16	2,99
21	29/01/2024	2.156.790.035.486	201.304.792,29	10.714,05	(2,11)
22	30/01/2024	2.175.852.013.500	203.065.936,59	10.715,00	0,95
23	31/01/2024	2.221.026.458.970	207.238.440,09	10.717,25	2,25
24	01/02/2024	2.181.741.857.010	203.617.960,14	10.714,87	(2,38)
25	04/02/2024	2.193.383.943.128	204.653.005,33	10.717,57	2,70
26	05/02/2024	2.226.733.663.077	207.752.842,54	10.718,18	0,61
27	06/02/2024	2.246.593.925.722	209.565.512,98	10.720,24	2,06
28	14/02/2024	2.304.884.285.965	214.647.812,86	10.737,98	17,74
29	15/02/2024	2.309.301.069.662	214.997.846,68	10.741,04	3,06
30	18/02/2024	2.307.126.168.500	214.721.555,31	10.744,73	3,69
31	19/02/2024	2.315.737.814.030	215.568.743,09	10.742,45	(2,28)
32	20/02/2024	2.309.380.839.765	214.910.442,25	10.745,78	3,33
33	21/02/2024	2.332.618.895.788	217.072.623,03	10.745,79	0,01
34	22/02/2024	2.292.411.538.913	213.380.719,60	10.743,29	(2,50)
35	25/02/2024	2.312.938.071.322	215.129.980,66	10.751,35	8,06
36	26/02/2024	2.247.479.470.777	209.131.640,50	10.746,72	(4,63)
37	27/02/2024	2.221.701.925.374	206.662.202,07	10.750,40	3,68
38	28/02/2024	2.231.564.409.047	207.575.098,39	10.750,63	0,23
39	29/02/2024	2.248.982.381.258	209.075.016,20	10.756,82	6,19
40	03/03/2024	2.290.263.241.616	212.809.201,26	10.762,04	5,22
41	04/03/2024	2.283.782.823.766	212.180.850,74	10.763,37	1,33
42	05/03/2024	2.269.865.244.203	210.857.853,91	10.764,90	1,53
43	06/03/2024	2.289.377.028.429	212.712.850,93	10.762,75	(2,15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
44	07/03/2024	2.237.066.533.357	207.769.637,59	10.767,05	4,30
45	10/03/2024	2.242.258.198.416	208.337.107,36	10.762,64	(4,41)
46	11/03/2024	2.274.376.703.530	211.216.540,28	10.767,98	5,34
47	12/03/2024	2.291.404.579.155	212.804.633,07	10.767,64	(0,34)
48	13/03/2024	2.287.461.840.329	212.399.416,13	10.769,62	1,98
49	14/03/2024	2.320.464.310.988	215.433.529,67	10.771,13	1,51
50	17/03/2024	2.364.452.991.103	219.423.247,45	10.775,76	4,63
51	18/03/2024	2.377.542.806.820	220.619.132,51	10.776,68	0,92
52	19/03/2024	2.356.626.122.375	218.711.508,76	10.775,04	(1,64)
53	20/03/2024	2.363.527.641.409	219.351.592,45	10.775,06	0,02
54	21/03/2024	2.409.524.854.629	223.615.222,36	10.775,31	0,25
55	24/03/2024	2.430.293.865.346	225.451.468,05	10.779,67	4,36
56	25/03/2024	2.445.928.887.308	226.796.884,59	10.784,66	4,99
57	26/03/2024	2.418.114.702.546	224.254.607,61	10.782,89	(1,77)
58	27/03/2024	2.396.576.457.397	222.181.556,54	10.786,56	3,67
59	28/03/2024	2.388.752.039.677	221.322.018,04	10.793,10	6,54
60	31/03/2024	2.389.697.430.728	221.307.075,14	10.798,10	5,00
61	01/04/2024	2.390.542.724.289	221.362.720,77	10.799,21	1,11
62	02/04/2024	2.383.402.553.785	220.671.981,60	10.800,65	1,44
63	03/04/2024	2.322.924.075.426	215.044.669,17	10.802,05	1,40
64	04/04/2024	2.244.443.699.400	207.754.643,08	10.803,33	1,28
65	07/04/2024	2.240.842.693.485	207.291.386,94	10.810,10	6,77
66	08/04/2024	2.237.765.742.205	206.997.940,64	10.810,57	0,47
67	09/04/2024	2.221.861.768.155	205.455.121,06	10.814,34	3,77
68	10/04/2024	2.247.624.670.576	207.876.569,32	10.812,30	(2,04)
69	11/04/2024	2.247.237.595.603	207.751.149,87	10.816,96	4,66
70	14/04/2024	2.275.485.663.571	210.333.030,49	10.818,48	1,52
71	15/04/2024	2.280.300.612.718	210.782.934,57	10.818,24	(0,24)
72	16/04/2024	2.283.003.162.996	211.001.443,36	10.819,84	1,60
73	18/04/2024	2.154.304.127.893	199.019.053,82	10.824,61	4,77
74	21/04/2024	2.095.439.990.659	193.545.180,34	10.826,61	2,00
75	22/04/2024	2.091.697.398.512	193.095.374,15	10.832,45	5,84
76	23/04/2024	2.043.528.418.252	188.653.497,32	10.832,17	(0,28)
77	24/04/2024	2.047.388.098.492	189.028.367,02	10.831,11	(1,06)
78	25/04/2024	2.046.463.731.856	188.914.651,67	10.832,74	1,63
79	30/04/2024	2.069.290.117.392	190.877.840,82	10.840,91	8,17
80	01/05/2024	2.069.604.191.414	190.877.840,82	10.842,55	1,64
81	02/05/2024	2.106.930.866.622	194.251.169,55	10.846,42	3,87
82	03/05/2024	2.112.665.067.323	194.782.719,71	10.846,26	(0,16)
83	05/05/2024	2.113.296.841.580	194.782.719,71	10.849,50	3,24
84	06/05/2024	2.115.757.135.886	195.177.906,30	10.840,14	(9,36)
85	07/05/2024	2.081.424.693.712	191.971.683,80	10.842,35	2,21
86	08/05/2024	2.068.853.523.887	190.743.840,58	10.846,24	3,89
87	09/05/2024	2.083.186.670.385	192.023.985,27	10.848,57	2,33
88	12/05/2024	2.056.380.990.357	189.551.096,03	10.848,68	0,11

15
NG
PI
N L
ĐẦU
ĐƠN I
T.F

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
89	13/05/2024	2.043.099.038.266	188.434.211,97	10.842,50	(6,18)
90	14/05/2024	2.034.601.780.961	187.602.112,94	10.845,30	2,80
91	15/05/2024	1.984.478.551.755	182.873.536,32	10.851,64	6,34
92	16/05/2024	1.971.674.163.614	181.616.580,27	10.856,24	4,60
93	19/05/2024	1.964.752.848.910	180.953.094,55	10.857,80	1,56
94	20/05/2024	1.966.184.291.717	180.997.455,70	10.863,04	5,24
95	21/05/2024	1.940.995.272.498	178.714.080,39	10.860,89	(2,15)
96	22/05/2024	1.915.363.140.744	176.188.891,62	10.871,07	10,18
97	23/05/2024	1.908.947.952.657	175.611.769,13	10.870,27	(0,80)
98	26/05/2024	1.900.109.089.956	174.769.116,01	10.872,11	1,84
99	27/05/2024	1.907.615.638.423	175.462.204,02	10.871,94	(0,17)
100	28/05/2024	1.888.273.027.302	173.662.868,02	10.873,21	1,27
101	29/05/2024	1.883.305.220.338	172.965.082,80	10.888,35	15,14
102	30/05/2024	1.878.154.001.010	172.446.308,93	10.891,23	2,88
103	31/05/2024	1.855.794.218.044	170.431.653,94	10.888,78	(2,45)
104	02/06/2024	1.856.396.718.244	170.431.653,94	10.892,32	3,54
105	03/06/2024	1.849.476.122.897	169.668.624,33	10.900,51	8,19
106	04/06/2024	1.828.561.120.149	167.712.907,39	10.902,92	2,41
107	05/06/2024	1.812.942.983.656	166.067.057,83	10.916,93	14,01
108	06/06/2024	1.778.837.713.652	162.902.405,96	10.919,65	2,72
109	09/06/2024	1.752.454.660.301	160.438.337,33	10.922,91	3,26
110	10/06/2024	1.749.084.056.663	160.202.949,40	10.917,92	(4,99)
111	11/06/2024	1.757.041.071.874	160.904.803,00	10.919,75	1,83
112	12/06/2024	1.721.801.112.151	157.607.921,99	10.924,58	4,83
113	13/06/2024	1.695.045.680.799	155.134.544,64	10.926,29	1,71
114	16/06/2024	1.728.717.412.196	158.171.166,24	10.929,40	3,11
115	17/06/2024	1.705.810.940.738	156.051.553,50	10.931,07	1,67
116	18/06/2024	1.693.057.259.047	154.818.581,55	10.935,74	4,67
117	19/06/2024	1.691.913.766.456	154.657.291,23	10.939,76	4,02
118	20/06/2024	1.695.543.847.931	154.990.492,62	10.939,66	(0,10)
119	23/06/2024	1.725.991.693.509	157.732.705,85	10.942,50	2,84
120	24/06/2024	1.750.831.536.445	159.968.306,06	10.944,86	2,36
121	25/06/2024	1.737.951.754.378	158.783.407,94	10.945,42	0,56
122	26/06/2024	1.682.690.477.379	153.648.716,88	10.951,54	6,12
123	27/06/2024	1.669.720.628.041	152.432.861,47	10.953,81	2,27
124	30/06/2024	1.668.696.694.313	152.206.028,79	10.963,40	9,59
125	01/07/2024	1.671.129.484.349	152.453.737,30	10.961,55	(1,85)
126	02/07/2024	1.660.538.314.899	151.492.213,18	10.961,21	(0,34)
127	03/07/2024	1.665.603.515.893	151.925.838,01	10.963,26	2,05
128	04/07/2024	1.700.793.633.600	155.234.335,02	10.956,29	(6,97)
129	07/07/2024	1.703.018.221.132	155.329.261,07	10.963,92	7,63
130	08/07/2024	1.708.446.611.041	155.788.626,89	10.966,43	2,51
131	09/07/2024	1.713.339.138.316	156.186.427,65	10.969,83	3,40
132	10/07/2024	1.691.295.497.361	154.185.660,34	10.969,21	(0,62)
133	11/07/2024	1.694.409.276.354	154.445.698,72	10.970,90	1,69
134	14/07/2024	1.708.964.074.566	155.711.631,45	10.975,18	4,28

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
135	15/07/2024	1.729.513.116.465	157.560.873,11	10.976,79	1,61
136	16/07/2024	1.700.680.020.630	154.910.934,25	10.978,43	1,64
137	17/07/2024	1.730.582.974.873	157.656.759,87	10.976,90	(1,53)
138	18/07/2024	1.728.209.385.192	157.384.687,67	10.980,79	3,89
139	21/07/2024	1.720.314.865.677	156.606.686,92	10.984,93	4,14
140	22/07/2024	1.725.266.382.203	157.104.365,32	10.981,65	(3,28)
141	23/07/2024	1.763.829.594.018	160.589.093,53	10.983,49	1,84
142	24/07/2024	1.746.107.854.465	158.889.651,04	10.989,43	5,94
143	25/07/2024	1.734.713.770.166	157.917.853,58	10.984,91	(4,52)
144	28/07/2024	1.747.123.478.648	158.972.087,94	10.990,12	5,21
145	29/07/2024	1.778.439.494.475	161.610.482,64	11.004,48	14,36
146	30/07/2024	1.770.809.046.324	160.945.586,11	11.002,53	(1,95)
147	31/07/2024	1.766.598.220.365	160.599.750,44	11.000,00	(2,53)
148	01/08/2024	1.727.372.183.360	157.024.688,27	11.000,64	0,64
149	04/08/2024	1.699.817.656.158	154.455.871,58	11.005,19	4,55
150	05/08/2024	1.703.036.948.148	154.727.924,06	11.006,65	1,46
151	06/08/2024	1.695.483.813.403	154.026.553,27	11.007,73	1,08
152	07/08/2024	1.678.312.948.710	152.444.284,22	11.009,35	1,62
153	08/08/2024	1.673.892.642.584	152.040.231,15	11.009,53	0,18
154	11/08/2024	1.638.897.364.444	148.804.323,57	11.013,77	4,24
155	12/08/2024	1.644.572.065.679	149.309.350,02	11.014,52	0,75
156	13/08/2024	1.586.047.889.578	143.983.988,87	11.015,44	0,92
157	14/08/2024	1.572.673.254.995	142.796.813,94	11.013,36	(2,08)
158	15/08/2024	1.580.443.386.740	143.480.989,94	11.015,00	1,64
159	18/08/2024	1.532.792.827.363	139.019.774,56	11.025,71	10,71
160	19/08/2024	1.516.150.388.885	137.525.988,65	11.024,46	(1,25)
161	20/08/2024	1.496.094.378.940	135.748.663,51	11.021,06	(3,40)
162	21/08/2024	1.502.829.680.244	136.305.774,49	11.025,42	4,36
163	22/08/2024	1.492.140.967.430	135.312.307,12	11.027,38	1,96
164	25/08/2024	1.436.428.330.272	130.226.465,81	11.030,23	2,85
165	26/08/2024	1.422.827.397.078	128.964.837,20	11.032,67	2,44
166	27/08/2024	1.412.702.179.814	128.080.709,53	11.029,78	(2,89)
167	28/08/2024	1.356.194.404.511	122.996.614,68	11.026,27	(3,51)
168	29/08/2024	1.356.975.004.119	123.025.942,90	11.029,99	3,72
169	31/08/2024	1.376.268.122.225	124.617.577,34	11.043,93	13,94
170	03/09/2024	1.376.842.879.953	124.617.577,34	11.048,54	4,61
171	04/09/2024	1.364.995.061.027	123.530.887,98	11.049,82	1,28
172	05/09/2024	1.287.630.448.522	116.642.935,52	11.039,07	(10,75)
173	08/09/2024	1.249.983.829.048	113.194.498,57	11.042,79	3,72
174	09/09/2024	1.288.806.812.498	116.698.842,01	11.043,86	1,07
175	10/09/2024	1.242.893.219.275	112.542.883,53	11.043,73	(0,13)
176	11/09/2024	1.229.176.289.536	111.287.009,29	11.045,10	1,37
177	12/09/2024	1.227.639.182.832	111.138.525,63	11.046,02	0,92
178	15/09/2024	1.223.145.363.650	110.730.067,00	11.046,19	0,17
179	16/09/2024	1.235.779.885.434	111.743.107,38	11.059,11	12,92
180	17/09/2024	1.221.266.800.485	110.455.575,34	11.056,63	(2,48)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
181	18/09/2024	1.201.957.963.359	108.626.157,69	11.065,08	8,45
182	19/09/2024	1.262.261.018.493	114.057.076,49	11.066,92	1,84
183	22/09/2024	1.261.366.009.920	113.984.085,29	11.066,15	(0,77)
184	23/09/2024	1.183.729.697.419	106.922.699,87	11.070,89	4,74
185	24/09/2024	1.147.477.748.812	103.629.437,26	11.072,89	2,00
186	25/09/2024	1.136.492.809.850	102.618.435,94	11.074,93	2,04
187	26/09/2024	1.138.185.159.806	102.755.046,33	11.076,68	1,75
188	29/09/2024	1.135.323.108.946	102.393.827,40	11.087,80	11,12
189	30/09/2024	1.184.678.900.279	106.868.925,22	11.085,34	(2,46)
190	01/10/2024	1.182.075.664.089	106.641.952,52	11.084,52	(0,82)
191	02/10/2024	1.166.146.120.724	105.136.546,08	11.091,72	7,20
192	03/10/2024	1.176.643.496.840	106.054.875,84	11.094,66	2,94
193	06/10/2024	1.211.715.557.886	109.175.679,95	11.098,76	4,10
194	07/10/2024	1.223.978.586.261	110.258.218,78	11.101,01	2,25
195	08/10/2024	1.187.350.622.581	106.978.539,96	11.098,96	(2,05)
196	09/10/2024	1.151.264.058.180	103.718.689,72	11.099,87	0,91
197	10/10/2024	1.141.546.021.329	102.829.890,83	11.101,30	1,43
198	13/10/2024	1.149.413.585.779	103.484.223,22	11.107,13	5,83
199	14/10/2024	1.208.086.928.281	108.738.051,30	11.110,06	2,93
200	15/10/2024	1.207.754.753.249	108.705.321,44	11.110,35	0,29
201	16/10/2024	1.176.186.314.610	105.838.153,61	11.113,06	2,71
202	17/10/2024	1.182.047.165.478	106.349.322,98	11.114,75	1,69
203	20/10/2024	1.180.244.948.291	106.135.096,04	11.120,21	5,46
204	21/10/2024	1.189.648.777.700	106.969.700,07	11.121,36	1,15
205	22/10/2024	1.143.735.120.760	102.820.742,06	11.123,58	2,22
206	23/10/2024	1.134.109.770.612	101.897.756,13	11.129,87	6,29
207	24/10/2024	1.162.530.773.068	104.469.158,35	11.127,98	(1,89)
208	27/10/2024	1.172.537.812.161	105.313.022,24	11.133,83	5,85
209	28/10/2024	1.171.912.770.999	105.246.173,19	11.134,96	1,13
210	29/10/2024	1.178.378.987.720	105.817.090,97	11.135,99	1,03
211	30/10/2024	1.182.722.240.459	106.196.507,58	11.137,11	1,12
212	31/10/2024	1.204.691.095.638	108.154.253,37	11.138,63	1,52
213	03/11/2024	1.189.883.322.146	106.781.129,53	11.143,19	4,56
214	04/11/2024	1.129.057.100.424	101.305.799,43	11.145,03	1,84
215	05/11/2024	1.080.183.981.434	96.910.716,12	11.146,17	1,14
216	06/11/2024	1.056.395.789.527	94.765.565,50	11.147,46	1,29
217	07/11/2024	1.071.962.114.574	96.149.861,26	11.148,86	1,40
218	10/11/2024	1.069.149.092.043	95.852.024,76	11.154,16	5,30
219	11/11/2024	1.075.181.346.465	96.384.833,25	11.155,08	0,92
220	12/11/2024	1.081.826.304.866	96.961.362,32	11.157,29	2,21
221	13/11/2024	1.086.385.745.071	97.354.843,88	11.159,03	1,74
222	14/11/2024	1.105.114.238.451	99.011.885,74	11.161,43	2,40
223	17/11/2024	1.089.679.974.364	97.573.859,01	11.167,74	6,31
224	18/11/2024	1.084.740.948.941	97.125.113,76	11.168,49	0,75
225	19/11/2024	1.091.719.740.168	97.734.883,29	11.170,21	1,72
226	20/11/2024	1.094.727.357.826	97.998.368,01	11.170,87	0,66

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng CCQ CCQ	NAV/CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
227	21/11/2024	1.085.189.795.582	97.145.176,16	11.170,80	(0,07)
228	24/11/2024	1.094.185.335.880	97.875.122,24	11.179,40	8,60
229	25/11/2024	1.088.314.789.660	97.335.424,84	11.181,07	1,67
230	26/11/2024	1.099.458.527.690	98.324.823,96	11.181,90	0,83
231	27/11/2024	1.096.036.280.074	97.945.916,18	11.190,21	8,31
232	28/11/2024	1.118.935.715.689	99.978.536,52	11.191,75	1,54
233	30/11/2024	1.109.947.632.381	99.149.915,60	11.194,64	2,89
234	01/12/2024	1.110.118.123.402	99.149.915,60	11.196,35	1,71
235	02/12/2024	1.126.129.921.437	100.567.627,43	11.197,73	1,38
236	03/12/2024	1.120.985.540.226	100.085.042,15	11.200,33	2,60
237	04/12/2024	1.097.846.273.136	98.011.126,13	11.201,24	0,91
238	05/12/2024	1.062.452.002.654	94.832.898,67	11.203,41	2,17
239	08/12/2024	1.049.405.528.683	93.628.099,76	11.208,23	4,82
240	09/12/2024	1.058.537.821.210	94.428.487,78	11.209,94	1,71
241	10/12/2024	1.044.048.204.555	93.146.400,12	11.208,68	(1,26)
242	11/12/2024	1.025.075.199.048	91.441.753,92	11.210,14	1,46
243	12/12/2024	1.031.105.631.023	92.012.366,18	11.206,16	(3,98)
244	15/12/2024	1.027.861.464.529	91.669.135,11	11.212,73	6,57
245	16/12/2024	1.017.417.724.756	90.727.980,99	11.213,93	1,20
246	17/12/2024	1.039.017.138.461	92.654.063,50	11.213,94	0,01
247	18/12/2024	1.000.272.502.643	89.174.274,87	11.217,05	3,11
248	19/12/2024	1.022.777.247.232	91.172.525,15	11.218,04	0,99
249	22/12/2024	1.016.913.638.087	90.577.867,08	11.226,95	8,91
250	23/12/2024	981.500.411.425	87.423.469,27	11.226,96	0,01
251	24/12/2024	978.773.452.179	87.158.069,67	11.229,86	2,90
252	25/12/2024	971.115.561.814	86.461.219,15	11.231,80	1,94
253	26/12/2024	979.892.625.924	87.226.149,06	11.233,93	2,13
254	29/12/2024	1.163.107.745.030	103.493.355,17	11.238,47	4,54
255	30/12/2024	1.156.605.861.656	102.890.889,76	11.241,09	2,62
256	31/12/2024	1.179.091.760.772	104.923.542,79	11.237,62	(3,47)
NAV bình quân trong năm		1.690.943.780.049			
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất		17,74			
Biến động NAV trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất		0,01			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam. Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí quản lý quỹ mở	18.318.396.907	20.283.808.055

Phí quản lý Quỹ được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế của chu kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1.2%/năm trên NAV của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"). Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	56.000.000.000	148.500.000.000
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.5) (*)	769.428.996	845.535.193
Phí quản trị Quỹ (*)	686.892.695	821.620.965
Phí giám sát Quỹ (*)	503.755.911	558.053.219
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	69.787.300	80.989.150
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.974.337	91.043.637
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (**)	14.425.000	27.050.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.068.493	436.958.903

(*) Các phí này được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và NAV của Quỹ tại ngày định giá.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí dịch vụ quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký (chưa bao gồm thuế VAT, nếu có)	Phí giám sát Quỹ (chưa bao gồm thuế VAT, nếu có)	Phí dịch vụ quản trị Quỹ (chưa bao gồm thuế VAT, nếu có)
Tỷ lệ phí	0.05% NAV/năm	0.03% NAV/năm	0.04% NAV/năm

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT, nếu có).

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	78.000.000	78.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	1.743.919.278	1.074.647.304
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	1.197.612.195	22.302.030.672
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ (Thuyết minh 6.1)	21.527.465.725	15.719.104.214
Tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ (Thuyết minh 6.1)	821.711.488	700.928
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)	72.663.304	44.776.971
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	63.943.705	45.866.235
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	47.957.779	29.552.800
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	1.200.000	600.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	12.000.000	12.000.000

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%) (*)	1,38%	1,38 %
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (**)	157,63%	170,43%
(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm và quy đổi tròn năm.		
(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm.		

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC ") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản;
Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ giao dịch tập trung, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng kỳ giao dịch. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ ít có khả năng có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ. Thông tin về tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ bán trái phiếu, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,54%, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,07%) và không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ Đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 7.148.137.988 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.927.799.699 Đồng Việt Nam)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	78.546.789.408	532.821.835.814	78.546.789.408	532.821.835.814
Các khoản đầu tư thuần	1.254.654.159.384	639.279.969.928	1.254.654.159.384	639.279.969.928
- Trái phiếu niêm yết	696.755.208.775	304.663.481.288	696.755.208.775	304.663.481.288
- Trái phiếu chưa niêm yết	18.058.590.000	88.116.488.640	18.058.590.000	88.116.488.640
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	469.940.360.609	240.000.000.000	469.940.360.609	240.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	69.900.000.000	6.500.000.000	69.900.000.000	6.500.000.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	34.801.887.606	24.717.923.100	34.801.887.606	24.717.923.100
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	9.302.917.810	9.000.383.562	9.302.917.810	9.000.383.562
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	23.864.415.000	15.045.345.017	23.864.415.000	15.045.345.017
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.634.554.796	672.194.521	1.634.554.796	672.194.521
Tổng cộng	1.368.002.836.398	1.196.819.728.842	1.368.002.836.398	1.196.819.728.842
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	175.257.874	121.635.651	175.257.874	121.635.651
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	21.527.465.725	15.719.104.214	21.527.465.725	15.719.104.214
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	821.711.488	700.928	821.711.488	700.928
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	1.943.334.066	1.209.093.310	1.943.334.066	1.209.093.310
Phải trả, phải nộp khác	35.250.000	35.250.000	35.250.000	35.250.000
Tổng cộng	24.503.019.153	17.085.784.103	24.503.019.153	17.085.784.103

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 11 tháng 3 năm 2026.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

ngn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ

vy

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Chuyên viên Kế toán Quỹ

